Ký bởi Trung tâm Thông tin
Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Tỉnh Sơn La
Giờ ký: 2023-12-08T17:41:43.7523513+07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2404/QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 16 tháng 11 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án vào danh mục kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để thực hiện dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh thông qua bổ sung dự án Nhà nước thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư năm 2023 huyện Vân Hồ;

Căn cứ Nghị quyết số 232/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh thông qua qua danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 234/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích; điều chỉnh thời gian thực hiện; điều chỉnh thông tin khác của dự án Nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 704/TTr-STNMT ngày 06/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án vào danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La, cụ thể nội dung như sau:

1. Bổ sung 51 công trình, dự án vào danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện: Vân Hồ, Mường La, Mai Sơn, Thuận Châu, Sốp Cộp, Phù Yên, Bắc Yên, Yên Châu và thành phố Sơn La *(chi tiết có Biểu số 01 kèm theo).*

2. Điều chỉnh bổ sung diện tích, loại đất đối với 07 dự án tại danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện: Mường La, Mai Sơn, Thuận Châu, Bắc Yên, Vân Hồ *(chi tiết có Biểu số 02 kèm theo).*

3. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện: Vân Hồ, Mường La, Mai Sơn, Thuận Châu, Sốp Cộp, Phù Yên, Bắc Yên, Yên Châu và thành phố Sơn La *(chi tiết có các biểu từ Biểu số 3.1 đến Biểu số 3.9 kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

1.1. Đôn đốc, tổng hợp, báo cáo việc triển khai thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết.

1.2. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án vào danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện; điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

2. UBND các huyện, thành phố

2.1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực ban hành, UBND các huyện, thành phố tổ chức công bố, công khai các công trình, dự án được điều chỉnh, bổ sung vào danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện; tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đưa đất vào sử dụng theo quy định của pháp luật.

2.2. Cập nhật các công trình, dự án được điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

2.3. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu diện tích, các loại đất thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, xử lý theo quy định.

3. Quyết định này là một phần không thể tách rời của Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện: Vân Hồ, Mường La, Mai Sơn, Thuận Châu, Sốp Cộp, Phù Yên, Bắc Yên, Yên Châu và thành phố Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT tỉnh uỷ *(b/c)*;
- TT HĐND tỉnh *(b/c)*;
- Chủ tịch UBND tỉnh *(b/c)*;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Các phòng: TH, KT, KSTTHC - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT- Thiện 10 bản.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

Biểu số 01

BỔ SUNG DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CẤP HUYỆN

(kèm theo Quyết định số 2404 /QĐ-UBND ngày 16 / 11 /2023 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m2)							Văn bản chấp thuận thu hồi đất	Văn bản chấp thuận cho phép CMĐSD đất	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư
			Tổng diện tích thu hồi đất (m2)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)			
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	Toàn tỉnh		**1.715.249**	**22.245**	**898**	**-**	**-**	**4.819**	**1.662.302**			
I	**Huyện Vân Hồ**		**17.660**	**-**	**2.718**	**-**	**-**	**-**	**14.942**			
1	Dự án thoát lũ Suối Hoa (đoạn qua Bệnh viện đa khoa huyện Vân Hồ)	xã Vân Hồ	17.660		2.718				14.942	số 226/NQ-HĐND ngày 28/8/2023	số 226/NQ-HĐND ngày 28/8/2023	số 202/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh
2	Trụ sở Công an xã Mường Tè	xã Lóng Luông	0,10		0,03				0,07			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
II	**Huyện Mường La**		**23.333**	**-**	**300**	**-**	**-**	**-**	**23.033**			
3	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai Bản Két, xã Tạ Bú	Xã Tạ Bú	15.333						15.333	232/NQ-HĐND ngày 04/10/2023		số 1494/QĐ-UBND ngày 22/8/2023 của UBND huyện
4	Khắc phục, cải tạo công trình thoát lũ trung tâm xã Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	8.000		300				7.700	232/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	517/QĐ-UBND ngày 7/4/2023 của UBND tỉnh
5	Trụ sở làm việc Công an Thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	1.500						1500	số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 Bộ Công an	Ngân sách nhà nước	số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m2)							Văn bản chấp thuận thu hồi đất	Văn bản chấp thuận cho phép CMĐSD đất	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư
			Tổng diện tích thu hồi đất (m2)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)			
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
6	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Công	Xã Chiềng Công	800						800	số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 Bộ Công an	Ngân sách nhà nước	số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
7	Trụ sở làm việc Công an xã Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	1.500						1500	số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 Bộ Công an	Ngân sách nhà nước	số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
8	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Muôn	Xã Chiềng Muôn	1.000						1000	số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 Bộ Công an	Ngân sách nhà nước	số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
III	**Huyện Mai Sơn**		**9.854**	-	-	-	-	-	**9.854**			
9	Khuôn viên cây xanh, tiểu khu 4, thị trấn Hát Lót	Thị trấn Hát Lót	1.200						1.200	232/NQ-HĐND ngày 04/10/2023		số 828/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của UBND huyện
10	Trụ sở Công an xã Hát Lót	xã Hát Lót	1.050						1.050			2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022
11	Trụ sở Công an xã Nà Bó	xã Nà Bó	1.370						1.370			2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022
12	Trụ sở Công an xã Chiềng Dong	xã Chiềng Dong	1.200						1.200			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
13	Trụ sở Công an xã Cò Nòi	xã Cò Nòi	1.225						1.225			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
14	Trụ sở Công an xã Tà Hộc	xã Tà Hộc	1.809						1.809			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m2)							Văn bản chấp thuận thu hồi đất	Văn bản chấp thuận cho phép CMĐSD đất	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư
			Tổng diện tích thu hồi đất (m2)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)			
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
15	Trụ sở Công an xã Chiềng Ban	xã Chiềng Ban	2.000						2.000			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
IV	**Huyện Thuận Châu**		**77.308**	**5.182**	**-**	**-**	**-**	**819**	**71.308**			
16	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất điểm TĐC Tèn Pá Hu, xã Liệp Tè	Xã Liệp Tè	70.000						70.000	232/NQ-HĐND ngày 04/10/2023		số 202/NQ-HĐND ngày 20/7/2023
17	Trụ sở làm việc Công an xã Muổi Nọi	Xã Muổi Nọi	1.223	872					351		233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
18	Trụ sở làm việc Công an xã Thôm Mòn	Xã Thôm Mòn	1.338	1.282					57		233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
19	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Pấc	Xã Chiềng Pấc	1.685	1.624					61		233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
20	Trụ sở làm việc Công an xã Tông Lạnh	Xã Tông Lạnh	1.405	1.405							233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
21	Trụ sở làm việc Công an xã Pá lông	Xã Pá Lông	1.658					819	839		233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
22	Trụ sở làm việc Công an xã Co Tòng	xã Co Tòng	1.500						1.500			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m2)							Văn bản chấp thuận thu hồi đất	Văn bản chấp thuận cho phép CMĐSD đất	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư
			Tổng diện tích thu hồi đất (m2)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)			
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
23	Trụ sở làm việc Công an xã É Tòng	xã É Tòng	1.000						1.000			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
24	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Thuận Châu	TT Thuận Châu	1.000						1.000			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
25	Trụ sở làm việc Công an xã Bon Phặng	xã Bon Phặng	1.054						1.054			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
26	Trụ sở làm việc Công an xã Phỏng Lái	xã Phỏng Lái	1.100						1.100			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
27	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Bôm	xã Chiềng Bôm	1.000						1.000			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
V	**Huyện Sốp Cộp**		**102.623**	**17.063**	**598**	**-**	**-**	**-**	**84.962**			
28	Trụ sở làm việc Công an xã Dồm Cang	Xã Dồm Cang	1.362	1.362							233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
29	Dự án Tu bổ, tôn tạo chống xuống cấp di tích Tháp Mường Và	Xã Mường Và	2.460						2.460	232/NQ-HĐND ngày 04/10/2023		số 1170/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND tỉnh
30	Nước sinh hoạt trung tâm xã Dồm Cang	Xã Dồm Cang	430	430						232/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	số 2345/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND huyện

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m2)							Văn bản chấp thuận thu hồi đất	Văn bản chấp thuận cho phép CMĐSD đất	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư
			Tổng diện tích thu hồi đất (m2)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)			
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
31	Nước sinh hoạt tập trung liên bản: bản Púng, bản Bánh xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	215	215						232/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	số 490/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 của UBND huyện Sốp Cộp
32	Đường giao thông tỉnh lộ 105 vào khu trung tâm tái định cư Pom Cọ, bản Liềng, xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	451	117					334	232/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	số 490/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 của UBND huyện
33	Kè chống sạt lở khu Trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	97.705	14.939	598				82.168	232/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	số 202/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh
VI	**Thành phố Sơn La**		**1.485.800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.000**	**1.481.800**			
34	Công viên nghĩa trang tại thành phố Sơn La	Xã Chiềng Ngần	1.485.800					4.000	1.481.800	232/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	chưa được chấp thuận	số 267/QĐ-UBND ngày 21/02/2023
VII	**Huyện Phù Yên**		**5.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.500**			
35	XD trụ sở làm việc công an xã Mường Do	Mường Do	1.500						1.500			số 5715/TB-H01-P3 của Bộ Công an
36	XD trụ sở làm việc công an xã Mường Bang	Mường Bang	1.100						1.100			số 5715/TB-H01-P3 của Bộ Công an

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m2)							Văn bản chấp thuận thu hồi đất	Văn bản chấp thuận cho phép CMĐSD đất	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư
			Tổng diện tích thu hồi đất (m2)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)			
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
37	XD trụ sở làm việc công an xã Tường Tiến	Tường Tiến	900						900			số 5715/TB-H01-P3 của Bộ Công an
38	XD trụ sở làm việc công an xã Tường Phong	Tường Phong	2.000						2.000			số 5715/TB-H01-P3 của Bộ Công an
VIII	**Huyện Bắc Yên**		**5.936**	**1.436**	-	-	-					
39	Đầu tư xây dựng trụ sở Công an thị trấn	Thị trấn Bắc Yên	1.436	1.436							233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
40	Trụ sở công an xã Song Pe	Xã Song Pe	2.300						2300			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
41	Trụ sở công an xã Chiềng Sại	Xã Chiềng Sại	1.300						1300			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
42	Trụ sở công an xã Phiêng Côn	Xã Phiêng Côn	900						900			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
IX	**Huyện Yên Châu**		**1.390**	-	-	**1.389**	-	-	**1,157**	-		
43	Xây dựng trụ sở Công an xã Lóng Phiêng	Bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng	1.389			1389					233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
44	Trụ sở công an xã Chiềng Pằn		0,2565						0,2565			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m2)							Văn bản chấp thuận thu hồi đất	Văn bản chấp thuận cho phép CMĐSD đất	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư
			Tổng diện tích thu hồi đất (m2)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)			
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
45	Trụ sở công an xã Chiềng Sàng		0,15						0,15			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
46	Trụ sở công an xã Chiềng Khoi		0,1226						0,1226			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
47	Trụ sở công an xã Chiềng Hặc		0,12						0,12			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
48	Trụ sở công an xã Chiềng Tương		0,1						0,1			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
49	Trụ sở công an xã Chiềng On		0,114						0,114			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
50	Trụ sở công an xã Phiêng Khoài		0,149						0,149			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an
51	Trụ sở công an xã Tú Nang		0,1446						0,1446			số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an

Biểu số 02

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH DỰ ÁN THỰC HIỆN KHSD ĐẤT NĂM 2023 CẤP HUYỆN

(kèm theo Quyết định số 2404 /QĐ-UBND ngày 16 /11 /2023 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m2)						Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m2)							Văn bản chấp thuận điều chỉnh diện tích thu hồi đất	Văn bản chấp thuận điều chỉnh diện tích cho phép CMĐSD đất	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh
					Trong đó							Trong đó								
					Đất trồng lúa			Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RĐD)	Diện tích thu hồi (m2)	Đất trồng lúa			Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RĐD)			
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	Toàn tỉnh			**276.603**	**16.120**	**-**	**-**	**-**	**10.900**	**249.583**	**280.197**	**15.920**	**500**	**-**	**-**	**11.314**	**252.462**	**-**	**-**	**-**
I	**Huyện Mường La**			**36.003**	**1.200**	**-**	**-**	**-**	**10.900**	**23.903**	**41.900**	**1.000**	**500**	**-**	**-**	**3.600**	**36.800**			
1	Đường dây 220kV Huổi Quảng - Nghĩa Lộ	Huyện Mường La	số 109, 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018, số 250, 252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	36.003	1.200				10.900	23.903	41.900	1.000	500			3.600	36.800	234/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	234/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	QĐ số 158/QĐ-HĐTV ngày 18/9/2020 của Tổng công ty
II	**Huyện Mai Sơn**			**236.600**	**14.920**	**-**	**-**	**-**	**-**	**221.680**	**236.600**	**14.920**	**-**	**-**	**-**	**6.018**	**215.662**			
2	Hệ thống thủy lợi Nà Sản, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (Hạng mục tuyến kênh, cửa hầm, đường vòng quanh hồ hoàn trả đường vào xã Chiềng Dong)	Xã Chiềng Mai, xã Chiềng Dong, xã Chiềng Mung)	số 109, 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; 143/NQ-HĐND ngày 28/8/2019, 35/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	224.600	11.700					212.900	224.600	11.700				4.866	208.034	234/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	234/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	3081/QĐ-BNN ngày 15/7/2021
3	Nhà máy nước Chiềng Dong và các tuyến ống truyền tải nước sạch kết nối thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn	xã Chiềng Mung	số 33, 34/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	12.000	3.220					8.780	12.000	3.220				1.152	7.628	234/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	234/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	số 2488/QĐ-UBND ngày 10/10/2021; số 159/QĐ-UBND ngày 25/01/2022
III	**Huyện Bắc Yên**			**4.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.000**	**1.697**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.697**	**-**			
4	Xử lý điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông Km12+078-Km12+290 và bổ sung hệ thống ATGT đoạn Km0-Km20,ĐT.112	Xã Phiêng Ban, huyện Bắc Yên	173/NQ-HĐND ngày 18/4/2023	4.000						4.000	1.697					1.697		173/NQ-HĐND ngày 18/4/2023; 234/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh
IV	**Huyện Thuận Châu**																			
5	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Ngàm	Xã Chiềng Ngàm	KHSD đất năm 2023	2100						2100	2157,7					1720,5	437,2		233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m2)							Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m2)							Văn bản chấp thuận điều chỉnh diện tích thu hồi đất	Văn bản chấp thuận điều chỉnh diện tích cho phép CMĐSD đất	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh
				Diện tích đất thu hồi (m2)	Trong đó						Diện tích thu hồi (m2)	Trong đó								
					Đất trồng lúa			Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RĐD)		Đất trồng lúa			Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RĐD)			
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
V	**Huyện Vân Hồ**																			
6	Trụ sở Công an xã Tô Múa	xã Tô Múa	KHSD đất năm 2023	2100						2100	2100						2100			2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh
7	Trụ sở Công an xã Liên Hòa	xã Liên Hòa	KHSD đất năm 2023	1000						1000	1400						1400			2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh

BIỂU 3.1: ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VÂN HỒ

(Kèm theo Quyết định số 2404/QĐ-UBND ngày 16 / 11 /2023 của UBND tỉnh Sơn La)

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Kế hoạch năm 2023 (ha)		Diện tích điều chỉnh trong năm 2023 (ha)				
			số 2791/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	Toàn huyện Vân Hồ	Trong đó xã Tô Múa	Trong đó xã Mường Tè	Trong đó xã Liên Hoà	Trong đó xã Vân Hồ
A	**Chỉ tiêu sử dụng đất**		**98.288,9**	**98.288,9**	**98.288,9**	**4.464,3**	**4.115,0**	**3.813,0**	**7.440,4**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**90.408,59**	**90.402,13**	**90.402,42**	**4.308,13**	**3.853,78**	**3.320,97**	**6.199,45**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.878,11	1.877,51	1.877,32		121,03		90,17
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*655,01*	*654,54*					
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*628,98*	*627,68*	627,49		18,72		76,44
	Đất trồng lúa nương	*LUN*	*595,29*	*595,29*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28.904,75	28.909,76	28.910,85	1.610,78			2.900,46
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	*BHK*							
	Đất nương rẫy trồng cây HN khác	*NHK*	*28.904,75*	*28.909,76*					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.165,85	4.168,65	4.168,05	657,32			551,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.839,33	13.819,74					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.121,66	13.121,66					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	28.351,37	28.358,15					
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*23.850,66*	*23.850,66*					
	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	*RST*							
	Đất đang sử dụng để BV, PT rừng sản xuất	*RSM*							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,40	53,53					
1.7	Đất làm muối	LMU							
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	93,13	93,13					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.456,86**	**5.463,32**	**5.463,33**	**130,50**	**241,05**	**288,43**	**1.141,44**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	211,47	211,47					
2.2	Đất an ninh	CAN	16,46	18,03	18,17		0,1	0,14	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	216,00	216,00					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	311,42	311,42					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,05	37,05					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	364,96	364,96					
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	4,07	4,07					

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	2.777,18	2.774,29	2.773,96				289,35
Trong đó	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.283,50*	*1.280,50*	1.280,19				237,48
	Đất thuỷ lợi	*DTL*	*8,93*	*8,93*	9,02				2,31
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*17,62*	*17,62*					
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*6,58*	*6,69*	6,65			0,10	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*57,86*	*57,86*	57,79		3,33		
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*19,65*	*19,65*					
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*1.152,55*	*1.152,55*					
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*2,05*	*2,05*					
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*	-	-					
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	*7,01*	*7,01*					
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*4,70*	*4,70*					
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	-	-					
	Đất nghĩa trang, nhà TL, nhà HT	*NTD*	*208,52*	*208,52*					
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*	-	-					
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*	*4,91*	*4,91*					
	Đất chợ	*DCH*	*3,31*	*3,31*					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-					
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	97,31	*97,31*					
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	763,38	763,38					
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	-						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,40	19,40	19,61	0,30			
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,68	5,68					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-					
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,45					
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	615,12	622,90	622,88	10,62			
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,45	15,45					
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	1,45					
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	**CSD**	**2.423,47**	**2.423,47**	**2.423,17**	**25,72**	**20,14**	**203,56**	**99,53**
II	**Khu chức năng**								
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		-					
2	Đất khu kinh tế	KKT		-					
3	Đất đô thị	KDT		-					
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	6.043,95	6.046,16	4.822,91	657,40	198,74	116,47	551,42
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	55.312,35	55.303,52					
6	Khu du lịch	KDL	-	-					

7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	13.121,66	13.121,66					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	216,00	216,00					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	117,00	117,00					
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	311,42	311,42					
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.539,32	4.539,32					
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		-					
B	**Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023**								
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.730,30**	**1.735,19**	**1.735,38**	**7,31**	**3,85**		**765,44**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	59,66	60,06			0,09		
	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*		0,47					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.093,30	1.090,70	1.090,81	6,35			526,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	247,35	244,74	244,82	0,21			166,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	23,60	39,22					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	296,60	289,82					
	Tr.đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*							
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	9,78	10,65					
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**								
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,13**	**0,13**					
C	**Điều chỉnh diện tích thu hồi năm 2023**								
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.731,87**	**1.736,76**	**1.736,95**	**7,31**	**3,85**		**767,01**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	59,66	60,06			0,03		
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	*0,47*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.093,30	1.090,70	1.090,81	6,35			523,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	247,35	244,74	244,82	0,21			167,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25,17	40,79					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-						

1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	296,60	289,82					
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,78	10,65					
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**32,20**	**24,42**	**24,34**	**1,16**	**0,18**	**0,30**	**4,62**
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,21	0,21					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,07	8,07	8,18		0,18	0,30	3,67
Trong đó	*Đất giao thông*	*DGT*	2,89	*5,89*					3,2
	Đất thuỷ lợi	*DTL*							
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*							
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*0,91*	*0,91*	0,95			0,28	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*3,95*	*3,95*	4,02		0,18		
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*							
	Đất công trình năng lượng	*DNL*							
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*							
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*							
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*							
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*							
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*							
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*0,53*	*0,53*					
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*							
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*							
	Đất chợ	*DCH*							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							

2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,36	5,36					
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,33	1,33	1,12	-			
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,23	9,45	9,47	0,02			
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							